

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG GIÓ HỒNG PHÚC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG GIÓ HỒNG PHÚC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HONG PHUC WIND TUBE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110225990

**3. Ngày thành lập:** 09/01/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 668H Đường Ngô Gia Tự, Tổ 10, Phường Đức Giang, Quận Long Biên,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0985317533

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.<br>- Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy | 4329     |
| 2.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4511     |
| 3.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4512     |
| 4.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4513     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4530     |
| 6.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4541     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4543     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm; Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4610 |
| 9.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4641 |
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                                                                                                             | 4649 |
| 11. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651 |
| 12. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652 |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu<br>Kính doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy | 4659 |
| 14. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>(Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện Nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4661 |
| 15. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4662 |
| 16. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...;<br>- Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa;<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn sợi dệt...;<br>- Bán buôn bột giấy;                                                                                                          | 4669 |
| 18. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8230 |
| 19. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8299 |
| 20. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8531 |
| 21. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8532 |
| 22. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề);<br>- Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khóa, ghế tựa, dù che.v.v...;<br>- Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền;<br>- Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí;<br>- Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; | 9329 |
| 23. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9521 |
| 24. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9522 |
| 25. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư;<br>(Trừ tư vấn tài chính kế toán, pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6619 |

|     |                                                                                                                                                        |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 26. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Lập thiết kế quy hoạch xây dựng<br>Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình | 7110        |
| 27. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                         | 7410        |
| 28. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                       | 4690        |
| 29. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4730        |
| 30. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                      | 1621        |
| 31. | In ấn                                                                                                                                                  | 1811        |
| 32. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)                                                                                                        | 1812        |
| 33. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                                                    | 2211        |
| 34. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                       | 2219        |
| 35. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                           | 2220        |
| 36. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                         | 2511        |
| 37. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                       | 2591        |
| 38. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                           | 2592(Chính) |
| 39. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                            | 2593        |
| 40. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>(Trừ sản xuất huân chương, huy hiệu)                                                    | 2599        |
| 41. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                             | 2610        |
| 42. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                              | 2620        |
| 43. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                         | 2630        |
| 44. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                     | 2640        |
| 45. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                         | 2710        |
| 46. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                 | 2720        |
| 47. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                    | 2731        |
| 48. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                 | 2732        |
| 49. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                | 2733        |
| 50. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                      | 2740        |
| 51. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                              | 2750        |
| 52. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                            | 2790        |
| 53. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                              | 2816        |
| 54. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                           | 2819        |
| 55. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                          | 2822        |
| 56. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                                 | 2823        |
| 57. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                          | 2829        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 58. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                  | 4931 |
| 59. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 60. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 61. | Chuyển phát                                                                                                                                                                                                                                                          | 5320 |
| 62. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                                                                                                                                   | 7912 |
| 63. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                  | 7990 |
| 64. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                                                                     | 8020 |
| 65. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                               | 3311 |
| 66. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                           | 3312 |
| 67. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                               | 3313 |
| 68. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                               | 3314 |
| 69. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                               | 3319 |
| 70. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                              | 3320 |
| 71. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                                                                      | 3530 |
| 72. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                    | 4101 |
| 73. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                              | 4102 |
| 74. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                        | 4211 |
| 75. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                         | 4212 |
| 76. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                             | 4221 |
| 77. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                  | 4222 |
| 78. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                   | 4223 |
| 79. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                    | 4229 |
| 80. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                | 4293 |
| 81. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                           | 4299 |
| 82. | Phá dỡ<br>(Trừ hoạt động nổ bom, mìn)                                                                                                                                                                                                                                | 4311 |
| 83. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                  | 4312 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 84. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4321 |
| 85. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4741 |
| 86. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4752 |
| 87. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4753 |
| 88. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4759 |
| 89. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4772 |
| 90. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức  | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | LÊ THẾ ANH       | Thôn Toàn Thắng,<br>Xã Tân Châu,<br>Huyện Khoái<br>Châu, Tỉnh Hưng<br>Yên, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 100.000       | 1.000.000.000            | 20,000       | 0330860046<br>31                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                     | Tổng số                            | 100.000       | 1.000.000.000            | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                     |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | HOÀNG VĂN<br>ANH | Thôn Nội Am, Xã<br>Liên Ninh, Huyện<br>Thanh Trì, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam  | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 200.000       | 2.000.000.000            | 40,000       | 0010610218<br>73                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                     | Tổng số                            | 200.000       | 2.000.000.000            | 40,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                     |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |             |                                                                                          |                           |         |               |        |              |  |
|---|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|--|
| 3 | VŨ THU HOÀI | B1610 TTTM DVTH và NỐCT Tứ Hiệp, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 100.000 | 1.000.000.000 | 20,000 | 036186008416 |  |
|   |             |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |             |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |             |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |             |                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |             |                                                                                          | Tổng số                   | 100.000 | 1.000.000.000 | 20,000 |              |  |
|   |             |                                                                                          |                           |         |               |        |              |  |
| 4 | ĐỖ VĂN TÂN  | Thôn 2, Xã Xuân Trường, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                         | Cổ phần phổ thông         | 100.000 | 1.000.000.000 | 20,000 | 038091020359 |  |
|   |             |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |             |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |             |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |             |                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |             |                                                                                          | Tổng số                   | 100.000 | 1.000.000.000 | 20,000 |              |  |
|   |             |                                                                                          |                           |         |               |        |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **VŨ THU HOÀI**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *23/11/1986*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *036186008416*

Ngày cấp: *25/04/2021*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *B1610 TTTM DVTH và NOCT Tứ Hiệp, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *B1610 TTTM DVTH và NOCT Tứ Hiệp, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** **Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội**